Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk
Chương: 412

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-CCKL ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chi cục Kiểm lâm)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chi cục Kiểm lâm Đắk Lắk công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Quản lý hành chính**				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, Khoản 341)	**92.792.346.530**	**31.109.557.870**	**33,53**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**18.180.000.000**	**4.511.045.554**	**24,81**	
1	***VP Chi cục Kiểm lâm***	**20.871.574.000**	**5.393.283.862**	**25,84**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**13.138.574.000**	**4.833.715.492**	**36,79**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**7.733.000.000**	**559.568.370**	**7,24**	
	Bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn ngành	154.000.000		0	
	Tuyên truyền phổ biến pháp luật trên báo đài truyền hình	315.000.000	55.000.000	17,46	
	In ấn tờ rơi áp phích tuyên truyền	15.000.000		0	
	Kinh phí phục vụ tết trồng cây, phục vụ quy chế phối hợp tuần tra BVR vùng giáp ranh	154.000.000		0	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	38.000.000		0	
	Kinh phí chi trả thực hiện các chế độ, chính sách vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó	46.000.000	46.000.000	100	
	Chi thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực LN (QĐ: 01/2014-TTg)	116.000.000	12.000.000	10,34	
	Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành (KT DA lâm sinh, Kiểm tra PCCCR, Kiểm tra vu khí, CCHT; tuần tra QLBVR, sử dụng và PTR, KP trực PCCCR	168.000.000	55.083.210	32,79	
	May trang phục KL	742.000.000		0	
	Phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh	1.901.000.000		0	
	Xây dựng QĐ quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đak Lak	3.420.000.000		0	
	KP hỗ trợ theo NQ 02/2025/NĐ-HĐND	90.000.000	90.000.000	100	
	Chi thường	260.000.000			
	Mua máy in	35.000.000	34.500.000	98,57	
	Mua bàn ghế làm việc	12.000.000	12.000.000	100	
	Mua tủ hồ sơ	6.000.000	6.000.000	100	
	Mua máy vi tính	72.000.000	72.000.000	100	
	Mua máy tính chuyên dùng xử lý ảnh, bản đồ, phần mềm theo dõi diễn biến rừng	36.000.000	36.000.000	100	
	Mua bộ trang thiết bị phòng hop trực tuyến (gồm: 03 Tvi màn hình led, máy tính, loa…	153.000.000	152.985.160	99,99	
2	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Ma Thuột**	**5.914.879.000**	**2.177.183.662**	**36,81**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	***5.536.879.000***	***2.105.166.362***	***38,02***	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	***378.000.000***	***72.017.300***	***19,05***	
	Chi Tuyên truyền	45.000.000	44.928.000	*99,84*	
	Chi Kiểm tra điều tra xác minh	62.000.000	9.364.300	*15,10*	
	Chi mua sắm	18.000.000	17.725.000	*98,47*	
3	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Đôn**	**7.663.200.000**	**3.031.738.031**	**39,56**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**6.392.200.000**	**2.759.000.000**	***43,16***	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**1.271.000.000**	**272.738.031**	**21,46**	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển BVR	47.000.000	12.800.000	27,23	
	Chi kiểm tra, điều tra xác minh công tác QLBVR	57.000.000	20.240.347	35,51	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	180.000.000	62.250.000	34,58	
	Kinh phí chi trả thực hiện các chế độ theo Nghị định 76 của Chính phủ	195.000.000	125.447.684	64,33	
	Chi tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	124.000.000		*0*	
	Mua máy vi tính	18.000.000	18.000.000	100	
	Mua 01 Máy Scan (Bộ phận văn thư)	18.000.000	18.000.000	100	
	Mua 02 Kệ sắt để hồ sơ lưu trữ của cơ quan	16.000.000	16.000.000	100	
	Sửa chữa hàng rào, cổng chính, nhà bảo vệ	616.000.000		0	
4	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea Súp**	**7.825.000.000**	**3.690.740.354**	**47,17**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**6.061.000.000**	**2.274.795.670**	**37,53**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**1.764.000.000**	**1.415.944.684**	**80,27**	
	Chi hoạt động	**720.000.000**	**484.781.484**	67,33	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển BVR	54.000.000	47.073.000	87,17	
	Chi kiểm tra, điều tra xác minh công tác QLBVR	54.000.000	410.000	0,76	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	180.000.000	56.494.224	31,39	

	Kinh phí chi trả thực hiện các chế độ, chính sách vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76 của Chính phủ	432.000.000	380.804.260	88,15	
	Chi mua sắm trang thiết bị	**126.000.000**	**126.000.000**	100	
	Mua máy vi tính	72.000.000	72.000.000	100	
	Mua máy in	27.000.000	27.000.000	100	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc (hạt trưởng)	9.000.000	9.000.000	100	
	Máy Scan tài liệu	18.000.000	18.000.000	100	
	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	**918.000.000**	**805.163.200**	87,7	
	Sữa chữa xe ô tô : 47A-001.90	108.000.000	107.650.200	99,7	
	Sửa chữa cổng, nhà công vụ	720.000.000	607.788.000	84,4	
	Sửa chữa Hệ thống PCCC Hạt KL	90.000.000	89.725.000	99,7	
5	**Hạt Kiểm lâm Khu vực EaKar**	**5.540.879.000**	**1.987.134.020**	**35,86**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**5.401.879.000**	**1.862.343.670**	**34,48**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**139.000.000**	**124.790.350**	**89,78**	
	Chi Kiểm tra điều tra xác minh công tác QLBVR	31.000.000	16.790.350	54,16	
	Mua máy tính	72.000.000	72.000.000	100	
	Máy vi tính cấu hình cao	36.000.000	36.000.000	100	
6	**Hạt Kiểm lâm Khu vực EaHleo**	**6.765.515.000**	**1.869.949.879**	**27,64**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**6.314.515.000**	**1.869.949.879**	**29,61**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**451.000.000**	0	0	
	- Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển QLBVR	31.000.000		0	
	- Chi kiểm tra, xác minh công tác QLBVR	100.000.000		0	
	- Chi phụ vụ công tác XPVPHC	192.000.000		0	
	- Chi tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	128.000.000		0	
7	**Hạt Kiểm lâm Khu vực MĐrắk**	**8.909.015.000**	**2.628.450.025**	**29,50**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**7.981.015.000**	**2.245.814.696**	**28,14**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**928.000.000**	**382.635.329**	**41,23**	
	Chi Kiểm tra điều tra xác minh công tác QLBVR	66.000.000	37.434.599	56,72	
	Kinh phí thực hiện chế độ vùng khó khăn	642.000.000	276.200.730	43,02	
	Sửa chữa xe ô tô cẩu	130.000.000	6.600.000	5,08	
	Mua 01 bộ máy tính	36.000.000	36.000.000	100	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biểu BVR	54.000.000,0	26.400.000	48,89	
8	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Lắk**	**7.478.000.000**	**2.509.443.846**	33,56	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**6.187.000.000**	**2.128.946.799**	34,41	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**1.291.000.000**	**380.497.047**	29,47	
	Chi hoạt động	**541.000.000**	**350.497.047**	64,79	
	Chi kiểm tra, điều tra xác minh công tác QLBVR	36.000.000	6.382.727	17,73	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển BVR	36.000.000	36.000.000	100	
	Kinh phí chi trả thực hiện các chế độ, chính sách vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 76 của CP	242.000.000	223.114.320	92,20	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	108.000.000	85.000.000	78,70	
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024 của Chính phủ (nguồn 18)	119.000.000	0		
	Chi mua sắm trang thiết bị	**30.000.000**	**30.000.000**		
	Mua máy tính	18.000.000	18.000.000	100	
	Mua máy in	12.000.000	12.000.000	100	
	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	**720.000.000**		0	
	Sửa chữa nhà làm việc 02 tầng của Hạt	720.000.000		0	
9	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Krông Bông**	**1.810.000.000**	**523.780.000**	**28,94**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**6.100.000.000**	**2.290.285.797**	**37,55**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**977.000.000**	**405.780.000**	**41,53**	
	Chi hoạt động	**833.000.000**	**118.000.000**	14,17	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển BVR	36.000.000	12.000.000	33,33	
	Chi kiểm tra điều tra xác minh QLBVR	54.000.000	54.000.000	100	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	331.000.000	52.000.000	15,71	
	Kinh phí chi trả thực hiện các chế độ, chính sách vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76 của Chính phủ	287.000.000	0	0	
	Chi tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125.000.000	0	0	
	Chi mua sắm trang thiết bị	**144.000.000**	**143.890.000**	99,92	
	Mua máy tính	54.000.000	53.890.000	99,80	
	Mua 02 máy in (Phó Hạt trưởng và văn thư)	18.000.000	18.000.000	100	
	Mua bộ trang thiết bị phòng họp trực tuyến (gồm: Tivi, máytính, loa, míc...)	72.000.000	72.000.000	100	
	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công				
10	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Đồng Xuân**	**6.066.000.000**	**1.924.110.324**	**31,72**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**5.260.000.000**	**1.650.120.684**	**31,37**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**806.000.000**	**273.989.640**	**33,99**	
	Chi hoạt động	440.000.000	33.989.640	7,72	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển BVR	31.000.000	11.000.000	35,48	
	Chi kiểm tra, điều tra xác minh công tác QLBVR	99.000.000	10.789.640	10,90	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	192.000.000	12.200.000	6,35	
	Chế độ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	118.000.000	0		
	Chi mua sắm trang thiết bị	60.000.000	60.000.000		
	Máy vi tính xách tay	36.000.000	36.000.000	100	
	Tủ đựng tài liệu	6.000.000	6.000.000	100	
	Máy scan	18.000.000	18.000.000	100	
	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	306.000.000	180.000.000		
	Sữa xe ô tô	180.000.000	180.000.000	100	
	Sữa chữa cổng trụ sở cơ quan và bảng hiệu cơ quan, nhà xe	126.000.000	0		
11	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Sơn Hòa**	**10.001.284.530**	**3.479.610.530**	**34,79**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**8.962.284.530**	**3.160.403.131**	**35,26**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**1.039.000.000**	**319.207.399**	**30,72**	
	Chi tuyên truyền , sửa chữa bảng biển BVR	31.000.000	11.000.000	35,48	
	Chi Kiểm tra điều tra xác minh công tác QLBVR	261.000.000	22.670.963	8,69	

	Chi phục vụ công tác XPVPHC	225.000.000	9.536.436	4,24	
	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách vùng điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76	240.000.000	240.000.000	100	
	Chế độ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	156.000.000		0	
	Máy vi tính xách tay	36.000.000	36.000.000	100	
	Sữa chữa nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà để xe	90.000.000	0	0	
12	**Hạt Kiểm lâm Khu vực Tây Hòa**	**9.127.000.000**	**3.673.324.724**	**40,25**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**7.724.000.000**	**3.369.447.320**	**43,62**	
	Quỹ lương	6.203.000.000	2.934.044.340	**47,30**	
	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	1.521.000.000	435.402.980	**28,63**	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Loại 340, khoản 341)	**1.403.000.000**	**303.877.404**	**21,66**	
	Chi hoạt động	**575.000.000**	**97.349.404**	**16,93**	
	Chi tuyên truyền, sửa chữa bảng biển BVR	27.000.000	13.048.550	48,33	
	Chi Kiểm tra điều tra xác minh QLBVR	90.000.000	13.576.226	15,08	
	Chi phục vụ công tác XPVPHC	180.000.000	47.324.628	26,29	
	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách vùng điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo nghị định 76	115.000.000	23.400.000	20,35	
	Chế độ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	163.000.000	0	0	
	Chi mua sắm trang thiết bị	**18.000.000**	**18.000.000**	**100**	
	Máy vi tính xách tay	18.000.000	18.000.000	100	
	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	**810.000.000**	**188.528.000**	**26**	
	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp phòng làm việc, hội trường Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa	720.000.000	188.528.000	26,18	
	Sửa chữa xe ô tô bán tải Toyota 78B-0664	90.000.000	0	0	
II	**Sự nghiệp kinh tế (Loại 280, Khoản 282)**	***38.563.000.000***	***2.447.177.991***	**6,35**	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**38.563.000.000**	**2.447.177.991**	**6,35**	
1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	23.400.000.000	956.436.000	7,97	
-	Kinh phí thực hiện dự án điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 1826/QĐ-BNN-KL ngày 20/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch kiểm kê rừng tại các tỉnh vùng Tây Nguyên và Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk	12.000.000.000	956.436.000	7,97	
-	Kinh phí Điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2025-2026	6.900.000.000			
-	Kinh phí kiểm kê rừng trên địa bàn Đông Đăk Lăk (chưa bao gồm kinh phí nhóm II)	4.500.000.000			
2	Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Ma Thuột	1.211.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã, phường của Thành phố Buôn Ma Thuột (cũ), các xã của Huyện Cư Kuin (cũ) và các xã của huyện Krông Pắc (cũ)	1.211.000.000			
3	Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Đôn	712.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của huyện Buôn Đôn (cũ) và huyện Cư M'gar (cũ)	712.000.000			
4	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea Súp	1.725.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của huyện Ea Súp (cũ)	1.725.000.000			
5	Hạt Kiểm lâm Khu vực EaKar	1.093.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của huyện Ea Kar (cũ) và huyện Krông Năng (Cũ)	1.093.000.000			
6	Hạt Kiểm lâm Khu vực EaHleo	1.447.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của huyện Ea H'leo (cũ), huyện Krông Búk (cũ) và các xã, phường của Thị xã Buôn Hồ (cũ)	1.447.000.000			
7	Hạt Kiểm lâm Khu vực Lăk	1.343.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của huyện Krông Ana (cũ) và các xã của huyện Lắk (cũ)	1.343.000.000			
8	Hạt Kiểm lâm Khu vực Krông Bông	2.273.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của huyện Krông Bông (cũ)	2.273.000.000			
9	Hạt Kiểm lâm Khu vực M'Drắk	2.515.000.000			
-	Chi phí Kiểm kê rừng các xã của hyện M'Đrắk (cũ)	2.515.000.000			
10	**Ban Quản lý rừng đặc dụng Krông Trai**	**1.677.000.000**	**1.194.622.009**	**71,2**	
-	Chi hoạt động	1.677.000.000	1.194.622.009	71,2	
+	Quỹ lương	889.000.000	645.235.888	72,6	
+	Chi thường xuyên theo định mức	620.000.000	478.006.094	77,1	
+	Chế độ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP	33.000.000		0,0	
+	Chi bồi dưỡng, bồi thường thiệt hại; phối hợp DQTV	45.000.000	15.724.800	34,9	
+	Kinh phí QLBVR	90.000.000	55.655.227	61,8	
11	**Ban Quản lý rừng đặc dụng Đèo Cả**	**1.167.000.000**	**296.119.982**	**25,4**	
-	Chi hoạt động	1.167.000.000	296.119.982	25,4	
+	Quỹ lương	563.000.000	183.601.879	32,6	
+	Chi thường xuyên theo định mức	521.000.000	111.048.563	21,3	
+	Chi phí bồi dưỡng và bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng. Phối hợp lực lượng kiểm lâm và dân quân tự vệ.	13.000.000	0	0,0	
+	Kinh phí QLBVR	47.000.000	1.469.540	3,1	
+	Chế độ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP	23.000.000		0,0	
III	**Chi mục tiêu nhiệm vụ**	**1.400.000.000**	**33.940.000**	**8,49**	
	Từ nguồn ngân sách tỉnh	**1.400.000.000**	**33.940.000**	**8,49**	
	Chi cục Kiểm lâm (Loại 280, Khoản 282)	**1.400.000.000,0**	**33.940.000,0**	**8,49**	
	Ban Quản lý rừng đặc dụng Đèo Cả	400.000.000	33.940.000	8,49	
	Ban Quản lý rừng đặc dụng Krông Trai	1.000.000.000	0	0	